



Working Paper 2025.2.5.15

- Vol. 2, No. 5

TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ THU NHẬP ĐẾN Ý ĐỊNH TRÁNH THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TẠI ĐÔNG NAM Á

Nguyễn Thị Hà¹, Phùng Ánh Hồng

Sinh viên K62 Kinh tế đối ngoại - Viện Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

Đỗ Hoàng Linh

Sinh viên K62 CLC Kinh doanh quốc tế - Viện Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thu Hằng

Giảng viên Viện Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ THU NHẬP ĐẾN Ý ĐỊNH TRÁNH THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TẠI ĐÔNG NAM Á

Tóm tắt

Bài nghiên cứu nhằm tìm hiểu về tác động của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ý định tránh thuế của các doanh nghiệp FDI tại một số quốc gia Đông Nam Á. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 90 công ty FDI được niêm yết trên sàn chứng khoán trong ba lĩnh vực ngân hàng, dầu khí và công nghệ cao trên phạm vi 6 nước Đông Nam Á trong giai đoạn 2009-2019. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy và kết quả cho thấy rằng thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động cùng chiều đối với ý định tránh thuế của doanh nghiệp, nghĩa là thuế suất giảm thì dẫn đến các hành vi tránh thuế của doanh nghiệp cũng giảm. Ngoài ra, đối với các biến kiểm soát, quy mô công ty (SIZE), mức độ sử dụng vốn (CAP) và đòn bẩy tài chính (LEV) đều có tác động đến ý

¹ Tác giả liên hệ. Email: k62.2314110087@ftu.edu.vn

định tránh thuế của các doanh nghiệp; biến kiểm soát khả năng sinh lợi (ROA) không có tác động đến ý định tránh thuế của các doanh nghiệp.

Từ khóa: doanh nghiệp FDI, thuế thu nhập doanh nghiệp, tránh thuế

THE IMPACT OF CORPORATE INCOME TAX ON TAX AVOIDANCE INTENTION OF FDI ENTERPRISES IN SOUTHEAST ASIA

Abstract

This study aims to explore the impact of corporate income tax on the tax avoidance intentions of FDI enterprises in Southeast Asian countries. The research data was collected from 90 listed FDI companies in the banking, oil and gas, and high-tech sectors across six Southeast Asian countries during the period 2009-2019. Regression models were employed and the study's results indicate that corporate income tax has a positive impact on the tax avoidance intentions of enterprises, meaning that a reduction in tax rates leads to a decrease in tax avoidance behaviors. Additionally, among the control variables, company size (SIZE), capital utilization (CAP), and financial leverage (LEV) all impact the tax avoidance intentions of enterprises; the return on assets variable (ROA) does not affect the tax avoidance intentions of enterprises.

Keywords: FDI enterprises, corporate income tax, tax avoidance

1. Giới thiệu

Thuế là một nguồn thu quan trọng đối với các nước đang phát triển, đặc biệt trong việc hỗ trợ phát triển bền vững nền kinh tế một nước, thông qua việc làm tăng nguồn thu ngân sách để phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và trợ cấp an sinh xã hội (Vitor Gaspar & cộng sự, 2016). Ở khu vực Đông Nam Á, doanh thu thuế phần lớn các quốc gia thu được chưa đáp ứng được mục tiêu phát triển bền vững. Trong đó, chỉ có 3 quốc gia Việt Nam, Thái Lan, Campuchia có tỷ số thuế trên GDP vượt 15%, mức tối thiểu cần thiết để hỗ trợ nền kinh tế phát triển bền vững (Chongvilaivan & Chooi, 2021). Theo OECD, tại khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu thuế, đạt mức 21.3%, mức cao nhất so với các khu vực khác trên thế giới. Do đó vấn đề thuế thu nhập doanh nghiệp cần được đặc biệt quan tâm.

Trốn thuế là một hành vi phạm pháp luật, tuy nhiên về vấn đề tránh thuế lại chưa có quy định luật pháp rõ ràng, và lỗ hổng này thường được các doanh nghiệp tận dụng để đem lại thêm các lợi ích cho mình (Salehi, Tarighi & Shahri, 2020). Hasibuan, Muda & Kesuma (2023) chỉ ra rằng các công ty tránh thuế thường lợi dụng dịch vụ cố vấn thuế để có thể giảm thuế doanh nghiệp phải trả. Sebele-Mpofu & cộng sự (2021) nhận thấy rằng các tập đoàn thường có xu hướng dịch chuyển lợi nhuận từ các quốc gia có thuế suất cao sang các quốc gia có thuế suất

thấp hơn để tối thiểu hóa gánh nặng thuế. Karpowicz & Majewska (2018) cho rằng trong các loại thuế thì thuế thu nhập doanh nghiệp được các doanh nghiệp tận dụng phổ biến nhất để xây dựng các chiến lược về thuế.

Giai đoạn 2009-2019 được lựa chọn bởi đây là thời kỳ có nhiều biến động kinh tế và chính sách quan trọng ở các nước Đông Nam Á. Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, các doanh nghiệp phải thích nghi với những thay đổi lớn về chính sách tài chính và thuế, tạo ra cơ hội để nghiên cứu hành vi tránh thuế (Szczepanski & Claros, 2019). Khoảng thời gian này cũng là thời kỳ mà ý thức về tránh thuế ngày càng trở thành vấn đề quan trọng, thu hút sự chú ý từ cả giới nghiên cứu và chính phủ (Alissa Bruehne, 2019).

Các doanh nghiệp hoạt động trong ba lĩnh vực dầu khí, ngân hàng và công nghệ đều có tỷ lệ nợ cao, do đó các công ty thường đánh đổi thuế để có lợi nhuận kế toán cao hơn nhằm mục đích là tối đa hóa lợi nhuận thu được (Shackelford & Shevlin, 2001). Theo Huang & cộng sự (2013) và Claudiu Tiberiu Albulescu (2024), các công ty trong lĩnh vực dầu khí có ý định tránh thuế nhiều hơn các lĩnh vực khác do các chính sách ưu đãi thuế. Wilda & cộng sự (2023) nghiên cứu về hành vi tránh thuế trong lĩnh vực ngân hàng đã chỉ ra rằng để đảm bảo hiệu suất tài chính và nguồn tiền dự trữ bắt buộc, ngân hàng sẽ tối ưu hóa hoạt động thông qua chiến lược thuế để giảm thiểu chi phí phải nộp. Bên cạnh đó, nhóm ngành công nghệ cao với tài sản vô hình lớn lại dễ dàng chuyển lợi nhuận qua các quốc gia có thuế suất thấp hơn (Claudiu Tiberiu Albulescu, 2024).

Nghiên cứu này mở rộng ra các doanh nghiệp trong khuôn khổ sáu nước Đông Nam Á là Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Philippines, Malaysia và Indonesia. Theo nghiên cứu của Setyowati (2014), sáu nước được lựa chọn đủ đại diện cho nhóm các nước ASEAN. Những quốc gia này là những nền kinh tế lớn nhất với mức tăng trưởng cao nhất của nền kinh tế số trong khu vực Đông Nam Á (Wardani & Majid, 2020).

Chính vì những lý do trên, nhóm tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu: ***“Tác động của thuế thu nhập đến ý định tránh thuế của các doanh nghiệp FDI tại Đông Nam Á”***

Bài nghiên cứu bao gồm 5 phần. Phần 2 đưa ra cơ sở lý thuyết và tổng quan tình hình nghiên cứu. Phần 3 xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính. Phần 4 phân tích kết quả thu được. Phần 5 đưa ra kết luận và hàm ý chính sách của nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết, tổng quan tình hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Đường cong Laffer (Laffer Curve)

Đường cong Laffer được phát triển bởi nhà kinh tế học Arthur Laffer vào năm 1974. Đường cong mô tả mối quan hệ phi tuyến giữa thuế suất và doanh thu thuế, cho thấy rằng việc tăng

thuế chỉ làm gia tăng ngân sách đến một ngưỡng nhất định; khi vượt qua ngưỡng này, doanh thu thuế có thể bị sụt giảm do phản ứng tiêu cực từ các chủ thể kinh tế. Cụ thể, thuế suất cao khiến doanh nghiệp và cá nhân cảm nhận rõ gánh nặng thuế, từ đó giảm mức độ tham gia vào nền kinh tế hoặc chuyển sang các hành vi tránh thuế như chuyển giá hay thành lập công ty con tại các quốc gia thuế suất thấp. Theo Najihah, Winarsih & Mutaharoh (2024), khi thuế doanh nghiệp được nâng lên, các doanh nghiệp sẽ tìm nhiều phương pháp để giảm thiểu các khoản thanh toán thuế, nhất là các biện pháp liên quan đến mô hình cấu trúc sở hữu và quản lý, để củng cố tài chính doanh nghiệp cũng như bảo vệ lợi ích của các chủ sở hữu. Ngược lại, mức thuế thấp sẽ làm cho doanh nghiệp tuân thủ thuế tốt hơn do không có động lực trốn thuế (Huizinga & Laeven, 2008).

2.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp đến hành vi tránh thuế đã đưa ra những kết quả khác biệt. Nhóm tác giả Nugraha, Saud & Firmansyah (2024) nghiên cứu về tác động của chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp lên hành vi tránh thuế trên các công ty lĩnh vực hàng tiêu dùng không theo chu kỳ tại Indonesia, đã chỉ ra rằng việc giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến hành vi tránh thuế. Tương tự, Saputra & Yulianti (2023) quan sát thấy rằng các doanh nghiệp có quy mô chủ sở hữu lớn hơn cho thấy khả năng tránh thuế cao hơn sau khi giảm thuế suất khi phân tích tác động của việc giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Indonesia đối với các hành vi tránh thuế của các công ty đại chúng.

Khi giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có thể tạo động cơ cho việc dịch chuyển thu nhập. Asiri & cộng sự (2020) cho rằng doanh nghiệp luôn tìm cách để tối đa hóa lợi nhuận nhằm gia tăng giá trị cho cổ đông. Do đó, để hưởng lợi từ việc giảm thuế suất, các doanh nghiệp sẽ cố gắng dịch chuyển thu nhập chịu thuế sang năm có thuế suất thấp hơn (Le & Moore, 2021). Các lợi ích liên quan đến thuế thúc đẩy các công ty tham gia vào việc tránh thuế (Andries & cộng sự, 2017). Tương tự, nghiên cứu của nhóm tác giả Lin, & cộng sự (2014) về phản ứng của các doanh nghiệp công và tư nhân ở Trung Quốc phản ứng với việc giảm thuế suất theo luật định năm 2008, từ 33% xuống 25% phát hiện ra rằng bằng cách chuyển thu nhập chịu thuế từ năm có thuế suất cao sang năm có thuế suất thấp, các doanh nghiệp tư nhân đã tiết kiệm được khoảng 8,58% tổng chi phí thuế của họ trong năm 2007.

Trong khi đó, với mục đích tìm ra các yếu tố làm giảm hành vi trốn thuế hoặc tránh thuế hải quan, Gashi & Kukaj (2016) đã đưa ra sáu yếu tố thông qua bảng câu hỏi nhằm xác định yếu tố nào có tác dụng ngăn chặn hành vi trốn thuế và tránh thuế, đồng thời đánh giá tác động của chúng. Trong đó, chính sách thuế hoặc thuế suất thấp hơn là yếu tố có tác động mạnh mẽ trong việc hạn chế hành vi trốn thuế hoặc tránh thuế, với 68 câu trả lời từ người tham gia khảo

sát, chiếm 27,42%. Hơn nữa, Tobias Bornemann (2018) khi nghiên cứu về các công ty tại 18 quốc gia trong giai đoạn 1995-2010 đã phát hiện ra rằng khi kế toán tài chính (thu nhập kế toán) và kế toán thuế (thu nhập chịu thuế) được có sự đồng nhất cao, các công ty sẽ nhanh chóng ghi nhận khi tài sản bị giảm giá trị, nhận diện lỗ sớm để có thể chuyển thu nhập chịu thuế sang các kỳ tương lai với mức thuế thấp hơn.

Dựa theo các phát hiện nghiên cứu của Madzharova (2011), những chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp để thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã khuyến khích sự minh bạch trong việc công khai các khoản thu nhập, từ đó làm giảm ý định che giấu các nguồn lợi nhuận của các công ty. Sebele-Mpofu & cộng sự (2021) nghiên cứu về các hành vi tránh thuế, trốn thuế của tập đoàn đa quốc gia cũng nhận thấy rằng các tập đoàn thường có xu hướng dịch chuyển lợi nhuận thu được từ các quốc gia có thuế suất cao sang các công ty con ở quốc gia có thuế suất thấp để giảm gánh nặng thuế ở các nước đang phát triển.

Dựa vào các kết luận trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H_1 : Thuế suất thu nhập doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định tránh thuế của các doanh nghiệp

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$BTD_{it} = \beta_0 + \beta_1 TAXRATE_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 ROA_{it} + \beta_4 CAP_{it} + \beta_5 LEV_{it} + u_{it}$$

Trong đó, BTD_{it} đại diện cho ý định tránh thuế của doanh nghiệp tại nước i tại năm t ; $TAXRATE_{it}$ đại diện cho thuế suất thu nhập doanh nghiệp tại nước i tại năm t ; Các biến kiểm soát bao gồm $SIZE_{it}$, ROA_{it} , CAP_{it} , LEV_{it} lần lượt đại diện cho quy mô công ty, khả năng sinh lợi, mức vốn, đòn bẩy nợ của doanh nghiệp tại quốc gia i tại năm t , u_{it} là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

BTD được đo lường bằng chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế trên tổng tài sản. Sự chênh lệch này có thể liên quan đến hành vi tránh thuế như điều chỉnh báo cáo tài chính để giảm lợi nhuận chịu thuế từ đó số thuế phải nộp cũng giảm theo. BTD càng lớn thể hiện mức độ tránh thuế càng cao (Nguyễn Công Phương, 2024).

Có mối liên hệ giữa SIZE và khả năng tránh thuế vì doanh nghiệp lớn nắm giữ nhiều quyền lực chính trị và kinh tế hơn (Dang & Tran, 2021). Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì khả năng thực hiện hành vi tránh thuế càng cao (Bernasconi & Zanardi, 2004).

ROA có tác động tiêu cực đến hành vi tránh thuế, nghĩa là doanh nghiệp có xu hướng thực hiện tránh thuế khi có lợi nhuận cao (Kartikaningdyah, 2019). Các công ty thường tăng lợi nhuận để thu hút các nhà đầu tư tiềm năng hoặc xây dựng lòng tin của chủ sở hữu, nhưng vẫn chú ý đến việc quản lý thuế để không phải nộp thuế quá cao. Vì vậy, mặc dù giá trị lợi nhuận của công ty có thể cao, các công ty vẫn có thể nộp thuế thấp hơn nếu quản lý tốt.

CAP là một chỉ số quan trọng, thể hiện mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào tài sản cố định trong hoạt động kinh doanh. CAP có ảnh hưởng lớn và cùng chiều đối với ý định tránh thuế bởi các doanh nghiệp có tỷ lệ sử dụng vốn càng cao thì ý định tránh thuế càng cao (Hasna, Zulaihati & Sumiati, 2023).

LEV phản ánh mức độ sử dụng nợ trong cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Dang and Tran (2021) chỉ ra rằng các công ty thường dùng đòn bẩy nợ như một lá chắn tránh thuế, các công ty có nợ dài hạn lớn thì thường có ý định tránh thuế ít hơn công ty có nợ dài hạn nhỏ.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ 90 công ty trong giai đoạn 2009-2019 tại sáu quốc gia trên các nguồn uy tín là báo cáo tài chính trên website chính thức công ty.

Bảng 1: Danh sách các biến và nguồn dữ liệu

Biến	Ký hiệu	Cách đo lường	Nguồn dữ liệu
<i>Biến phụ thuộc</i>			
Tránh thuế	BTD	$\frac{\text{Lợi nhuận kế toán} - \text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng tài sản}}$	Báo cáo tài chính hàng năm trên website chính thức của các doanh nghiệp
<i>Biến độc lập</i>			
Thuế suất thuế TNDN	TAXRATE	Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Trading Economics
<i>Biến kiểm soát</i>			

Quy mô công ty	SIZE	$Ln(\text{Tổng tài sản})$	Nhóm tác giả tính toán dựa vào các số liệu trong báo cáo tài chính hàng năm trên website chính thức của các doanh nghiệp
Khả năng sinh lợi	ROA	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$	
Mức vốn	CAP	$\frac{\text{Tài sản hữu hình}}{\text{Doanh thu bán hàng}}$	
Đòn bẩy nợ	LEV	$\frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$	

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng. Đầu tiên nhóm tiến hành ước lượng ảnh hưởng của thuế suất thu nhập doanh nghiệp lên ý định tránh thuế trong khu vực Đông Nam Á qua các mô hình hồi quy: ước lượng bình phương nhỏ nhất gộp (POLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Nhóm tiến hành các kiểm định Breusch-Pagan Lagrangian và kiểm định Hausman nhằm xác định được mô hình phù hợp nhất với bộ dữ liệu thu thập được.

Sau đó, nhóm sử dụng các kỹ thuật phân tích dữ liệu bao gồm thống kê mô tả, hồi quy dữ liệu bảng. Đồng thời kiểm định các khuyết tật của mô hình như kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định phương sai sai số thay đổi và kiểm định tự tương quan. Trong trường hợp mô hình phát sinh sự tồn tại của phương sai sai số thay đổi hay tự tương quan thì sẽ được khắc phục bằng cách sử dụng mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Nghiên cứu áp dụng dữ liệu thu thập được từ Báo cáo tài chính thường niên của các công ty trên ba lĩnh vực: dầu khí, ngân hàng, công nghệ ở sáu nước Đông Nam Á trong giai đoạn 2009-2019. Tuy nhiên một số dữ liệu không được công khai nên nhóm nghiên cứu đã tiến hành loại bỏ các quan sát ở một số năm nhất định. Sau khi loại bỏ, dữ liệu thu được bao gồm 934 quan sát.

Bảng 2: Thống kê mô tả biến

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
---------	-------------	--------------------	---------------	------------------	------------------

BTD	934	0.0188854	0.1998892	-3.157664	1.238105
TAXRATE	934	0.2368522	0.0433405	0.17	0.3
SIZE	934	21.77616	2.370987	14.56446	26.77394
ROA	934	0.0508518	0.100852	-0.6249582	0.5700294
CAP	934	3.066617	51.59009	0.0069607	1220.524
LEV	934	0.6562996	0.7223871	0.0148658	15.95303

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Ma trận hệ số tương quan cho thấy mức độ tương quan giữa các biến giải thích đều ở mức yếu, giá trị tuyệt đối dao động từ 0.0247 đến 0.3290. Kết quả này khẳng định mô hình ít có khả năng mắc đa cộng tuyến hoàn hảo hay đa cộng tuyến giữa các cặp biến giải thích.

Về tương quan giữa các biến giải thích và biến phụ thuộc, mức độ tương quan ở mức yếu đến trung bình, giá trị tuyệt đối dao động trong khoảng từ 0.0107 đến 0.4827. Hệ số tương quan giữa biến độc lập TAXRATE và biến phụ thuộc BTD là 0.1375 mang dấu dương giống với kỳ vọng dấu của nhóm.

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	BTD	TAXRATE	SIZE	ROA	CAP	LEV
BTD	1.0000					
TAXRATE	0.1375	1.0000				
SIZE	-0.1163	0.0436	1.0000			
ROA	0.4827	0.0947	-0.1133	1.0000		
CAP	-0.0107	-0.0695	0.0300	-0.0247	1.0000	
LEV	-0.0707	-0.0300	0.1060	-0.3290	-0.0027	1.0000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.2. Kết quả ước lượng

Đầu tiên, nhóm tác giả tiến hành ước lượng mô hình bằng 3 phương pháp ước lượng dữ liệu bảng, bao gồm POLS, FEM và REM. Để xác định được mô hình nên sử dụng nhóm tiến hành kiểm định Breusch-Pagan Lagrange và kiểm định Hausman. Với kết quả P-value của kiểm định Breusch-Pagan Lagrange và Hausman cho thấy mô hình ước lượng FEM là phù hợp nhất. Sau đó nhóm tiếp tục tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình. Tất cả giá trị VIF của kiểm định đa cộng tuyến đều cho kết quả nhỏ hơn 2, tức là mô hình không mắc đa cộng tuyến. Kiểm định Wooldridge có P-value=0.1074>0.05, nghĩa là mô hình không mắc tự tương quan bậc nhất. Tuy nhiên, kết quả của kiểm định phương sai sai số thay đổi của mô hình FEM (P-value=0.0000<0.05) chứng tỏ mô hình đang mắc phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục khuyết tật này, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS).

Bảng 4: Kết quả hồi quy theo các mô hình

Mô hình	POLS	FEM	REM	FGLS
Biến số				
TAXRATE	0.4492502*	-0.0507814*	0.0095078*	0.0061493*
	(0.001)	(0.000)	(0.001)	(0.009)
SIZE	-0.0063585*	0.297455*	0.0048298*	0.0002838*
	(0.009)	(0.007)	(0.008)	(0.000)
ROA	0.9902383*	1.05997*	1.051607*	0.0767513*
	(0.000)	(0.000)	(0.000)	(0.000)
CAP	0.0000425	0.0000482	0.000539	-2.86e-06
	(0.699)	(0.738)	(0.699)	(0.873)
LEV	0.0289449*	0.020804*	0.0177864*	0.0012145*
	(0.001)	(0.001)	(0.001)	(0.000)

Hệ số chặn	-0.0185402 (0.757)	-0.6845314 (0.583)	-0.157864 (0.757)	-0.0093002* (0.000)
Số lượng quan sát	934	934	934	934
Hệ số xác định R²	0.2558	0.2479	0.2419	

*Chú thích: P-value được để trong ngoặc tròn; * thể hiện mức ý nghĩa thống kê 5%*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Theo kết quả hồi quy mô hình FGLS cho thấy, biến thuế suất thu nhập doanh nghiệp (TAXRATE) có ảnh hưởng cùng chiều tới ý định tránh thuế (BTD) của các doanh nghiệp FDI tại mức ý nghĩa 5%, tức là thuế doanh nghiệp càng cao thì càng làm gia tăng các hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Kết quả này củng cố cho giả thuyết H_1 và đồng nhất với đường cong Laffer và kết quả nghiên cứu của Najihah, Winarsih & Mutaharoh (2024), Tunisia & Affes (2020), Madzharova (2011) và Sebele-Mpofu & cộng sự (2021).

Tuy nhiên, Yitzhaki (1974) và Bernasconi & Zanardi (2004) tin rằng khi thuế suất tăng thì hành vi tránh thuế trên thực tế lại giảm, lý giải điều này, khi tăng thuế đồng nghĩa với việc lợi nhuận sẽ giảm, từ đó dẫn tới việc các nhà quản lý sẽ ít chấp nhận rủi ro hơn, dẫn tới việc giảm hiện tượng tránh thuế. Mặc dù cùng nghiên cứu về ảnh hưởng của thuế suất lên ý định tránh thuế, nhưng các nghiên cứu trên được thực hiện chủ yếu tại khu vực Châu Âu, nơi trung bình lợi nhuận doanh nghiệp nhận lại khi tránh thuế không đủ lớn để có thể chấp nhận rủi ro nếu bị phát hiện. Đồng thời, Bernasconi & Zanardi (2004) cũng chỉ ra ý định hai chiều của chủ thể chịu thuế - vừa có khả năng bị tác động cùng chiều và ngược chiều đối với thuế suất dựa trên quy mô, phạm vi lợi nhuận họ thu được. Nugraha, Saud & Firmansyah (2024) khi nghiên cứu về ý định tránh thuế của doanh nghiệp tại Indonesia giai đoạn 2018-2022 chỉ ra rằng khi thuế suất giảm thì ý định tránh thuế của các doanh nghiệp lại tăng lên. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 2018-2022, dịch Covid-19 diễn ra, nhà nước đưa ra các biện pháp giảm thuế để bảo vệ và giúp đỡ doanh nghiệp, tuy nhiên dưới sức ép tài chính, các doanh nghiệp vẫn lựa chọn gia tăng chống thuế để tránh khủng hoảng thanh khoản (Nugraha, Saud & Firmansyah (2024)).

Nhìn chung, có sự khác biệt giữa các nghiên cứu trên với kết quả của nhóm tác giả là do đối với các nước nhóm tác giả nghiên cứu, hệ thống pháp luật còn tạo nhiều không gian cho việc tránh thuế, từ đó làm tăng ý định tránh thuế của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhóm tác giả tập trung vào các ngành có biên lợi nhuận cao (ngân hàng, dầu khí, công nghệ), mà theo Bernasconi & Zanardi (2004) thì lợi nhuận càng lớn, các nhà quản lý sẽ càng chấp nhận rủi ro lớn hơn để giữ tài sản của mình.

Hơn nữa, ý định tránh thuế của các doanh nghiệp (BTD) còn chịu tác động của các biến kiểm soát: quy mô công ty (SIZE), mức độ sử dụng vốn (CAP) và đòn bẩy tài chính (LEV) tại mức ý nghĩa 5%. Kết quả này phù hợp với kết quả các bài nghiên cứu trước đây của Paramita & cộng sự (2023), Gunawan & Surjandari (2022). Bên cạnh đó, biến kiểm soát còn lại khả năng sinh lợi (ROA) không có ý nghĩa thống kê, nghĩa là ROA không có tác động đến ý định tránh thuế của các doanh nghiệp. Điều này trùng với kết luận của một số nghiên cứu trước đây như Anderson & Ismail (2023), Octaviani & Trishananto (2022).

5. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Bài nghiên cứu tập trung làm rõ tác động của thuế thu nhập đến ý định tránh thuế của các doanh nghiệp trong 3 lĩnh vực: dầu khí, ngân hàng, công nghệ ở khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2009-2019. Nghiên cứu đã chỉ ra, thuế suất có ảnh hưởng cùng chiều đến các hành vi tránh thuế, tức là thuế suất càng cao thì các công ty càng tích cực tham gia xây dựng các chiến lược thuế để tối ưu hóa khoản thuế phải nộp. Kết quả nghiên cứu về mặt lý luận phù hợp với Đường cong Laffer: khi thuế suất tăng vượt một mức nhất định thì doanh thu thuế sẽ giảm do các công ty có động lực tham gia vào các chiến lược thuế. Tại Đông Nam Á đã có một số bài nghiên cứu liên quan đến tác động của việc giảm mức thuế thu nhập doanh nghiệp đến động lực thực hiện các hành vi lẩn tránh thuế như Nugraha, Saud & Firmansyah (2024), Saputra & Yulianti (2023) nhưng chủ yếu tập trung ở cấp độ quốc gia. Vì vậy, nghiên cứu bổ sung thêm những bằng chứng thực nghiệm ở cấp độ khu vực, cho thấy thay đổi thuế suất doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đáng kể đến động lực né tránh thuế, qua đó tác động trực tiếp đến tổng thu thuế và gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế trong khu vực. Do đó, một số hàm ý chính sách cho chính phủ các quốc gia được đưa ra để làm giảm thiểu hành vi này:

Thứ nhất, các chính phủ khi muốn tiếp tục giảm thuế suất để kích thích đầu tư, tăng trưởng kinh tế thì cần điều chỉnh sao cho hợp lý nhằm giảm hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Mặc dù về lâu dài, giảm thuế suất sẽ đem lại tác động như mong muốn (Saputra & Yulianti, 2023), tuy nhiên, trong ngắn hạn thì giảm thuế có thể khiến cho các doanh nghiệp tăng cường hành vi tránh thuế của mình (Akbar & Hakiman Thamrin, 2020).

Thứ hai, các chính phủ cần tăng cường giám sát việc sử dụng vốn và thúc đẩy minh bạch tài chính bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý hiện đại. Đồng thời, có thể hỗ trợ thông qua đào tạo, cung cấp hoặc trợ giá phần mềm và tạo điều kiện triển khai công nghệ thông tin.

Thứ ba, bên cạnh việc thiết lập mức thuế suất phù hợp theo quy mô doanh nghiệp, chính phủ cần áp dụng các chính sách đặc thù đối với doanh nghiệp lớn do nhóm này có khả năng tránh thuế cao hơn. Các biện pháp kiểm soát có thể bao gồm tăng cường kiểm tra thuế và áp dụng chế tài nghiêm khắc nhằm hạn chế hành vi tránh thuế. Đồng thời, chính phủ nên triển khai các chính sách khuyến khích tuân thủ như ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp có lịch sử tuân thủ tốt, tổ chức chương trình khen thưởng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cũng như cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ trực tuyến miễn phí cho doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

Akbar, A. & Hakiman Thamrin (2020) ‘ANALYSIS OF EFFECT OF CAPR, DAR, ROA AND SIZE ON TAX AVOIDANCE’, *Dinasti International Journal of Management Science*, 1(5), pp. 706–718. Available at: <https://doi.org/10.31933/dijms.v1i5.285>.

Alissa Bruehne, M.J. (2019) ‘Corporate Tax Avoidance and the Real Effects of Taxation: A Review’, *TRR 266 Accounting for Transparency Working Paper Series*, No.34.

Anderson, G. & Ismail, M. (2023) ‘Does Transfer Pricing Costs and Profitability Impact Tax Avoidance?’, *Jurnal Akuntansi*, 15(2), pp. 249–262. Available at: <https://doi.org/10.28932/jam.v15i2.6826>.

Andries & cộng sự (2017) ‘To Shift or Not To Shift? Intertemporal Income Shifting as a Response to the Risk Capital Allowance Introduction in Belgium’, *European Accounting Review*, 26(3), pp. 531–559. Available at: <https://doi.org/10.1080/09638180.2016.1202854>.

Asiri, M. & cộng sự (2020) ‘Is corporate tax avoidance associated with investment efficiency?’, *The North American Journal of Economics and Finance*, 52, p. 101143. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.najef.2020.101143>.

Bernasconi, M. & Zanardi, A. (2004) ‘Tax Evasion, Tax Rates, and Reference Dependence’, *FinanzArchiv / Public Finance Analysis*, 60(3), pp. 422–445.

Chongvilaivan, A. and Chooi, A. (2021) *A Comprehensive Assessment of Tax Capacity in Southeast Asia*. 0 edn. Manila, Philippines: Asian Development Bank. Available at: <https://doi.org/10.22617/TCS210243>.

Claudiu Tiberiu Albuлесcu (2024) ‘Total factor productivity and tax avoidance: An asymmetric micro-data analysis for European oil and gas companies’, *International Network for Economic Research*, No. 15.

Dang, V.C. and Tran, X.H. (2021) ‘The impact of financial distress on tax avoidance: An empirical analysis of the Vietnamese listed companies’, *Cogent Business & Management*. Edited by D. McMillan, 8(1), p. 1953678. Available at: <https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1953678>.

Gashi, M. & Kukaj, H. (2016) ‘The Effect of Tax Rates on Fiscal Evasion and Avoidance’, *European Journal of Sustainable Development*, 5(1), pp. 31–31. Available at: <https://doi.org/10.14207/ejsd.2016.v5n1p31>.

Gunawan, C.T. & Surjandari, D.A. (2022) 'Effect of Transfer Pricing, Capital Intensity and Earnings Management on Tax Avoidance', *Journal of Economics, Finance and Accounting Studies*, 4(2), pp. 184–190. Available at: <https://doi.org/10.32996/jefas.2022.4.2.14>.

Hasibuan, R.P.S., Muda, I. & Kesuma, S.A. (2023) 'Study Literature Review of the Rise of Tax Avoidance Practices', *International Journal of Social Service and Research*, 3(2), pp. 523–530. Available at: <https://doi.org/10.46799/ijssr.v3i2.269>.

Hasna, F., Zulaihati, S. & Sumiati, A. (2023) 'The Effect of Capital Intensity Ratio and Sales Growth to Tax Avoidance with Independent Commissioners as Moderating Variable (Empirical Study on Consumer Goods Industry Companies on the Indonesia Stock Exchange in 2021-2022)', *Nexus Synergy: A Business Perspective*, 1(2), pp. 72–83. Available at: <https://doi.org/10.61230/nexus.v1i2.43>.

Huang, D.-F. & cộng sự (2013) 'The tax burden of listed companies in China', *Applied Financial Economics*, 23(14), pp. 1169–1183. Available at: <https://doi.org/10.1080/09603107.2013.786163>.

Huizinga, H. & Laeven, L. (2008) 'International profit shifting within multinationals: A multi-country perspective', *Journal of Public Economics*, 92(5–6), pp. 1164–1182. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2007.11.002>.

Karpowicz, A. & Majewska, E. (2018) 'Corporate Income Tax Revenue Determinants : How Important is the Tax Rate?', *Economic and Social Development* [Preprint]. Available at: <https://bazawiedzy.pb.edu.pl/info/article/BUTbf64a4e70f6446bba1681146e6c0469f/> (Accessed: 20 February 2025).

Kartikaningdyah, E. (2019) 'The Effect of Firm Size, ROA and Executive Character on Tax Avoidance', in. *1st International Conference on Applied Economics and Social Science (ICAESS 2019)*, Atlantis Press, pp. 238–245. Available at: <https://doi.org/10.2991/icaess-19.2019.23>.

Le, B. & Moore, P.H. (2021) 'The effects of state ownership and tax rate cuts on accounting conservatism: evidence from Vietnam', *Pacific Accounting Review*, 34(2), pp. 197–224. Available at: <https://doi.org/10.1108/PAR-12-2020-0209>.

Lin, K.Z., & cộng sự (2014) 'Public versus Private Firm Responses to the Tax Rate Reduction in China', *Journal of the American Taxation Association*, 36(1), pp. 137–163. Available at: <https://doi.org/10.2308/atax-50618>.

Madzharova, B. (2011) 'The Effect of Low Corporate Tax Rate on Payroll Tax Evasion',

SSRN Electronic Journal [Preprint]. Available at: <https://doi.org/10.2139/ssrn.1965751>.

Mukti, M., Yulita, K. & Ihsan, M.C. (2024) 'Corporate Financial Performance and Tax Avoidance in High-Tech Industries', *Jurnal ASET (Akuntansi Riset)*, 16(1), pp. 175–186. Available at: <https://doi.org/10.17509/jaset.v16i1.63618>.

Najihah, N., Winarsih, W. & Mutaharoh, M. (2024) 'The Role of Ownership Structure on Corporate Tax Avoidance: Evidence from Manufacturing Company in Indonesia', *Jurnal Manajemen Bisnis*, 11(2), pp. 1097–1110. Available at: <https://doi.org/10.33096/jmb.v11i2.905>.

Nguyễn Công Phương. (2024) 'Đặc điểm công ty có ảnh hưởng đến tránh thuế ở các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam?', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (324), pp. 19–27.

Nugraha, S.Y., Saud, Y.V. & Firmansyah, A. (2024) 'Can reducing corporate income tax rates decrease tax avoidance?', *Educoretax*, 4(9), pp. 1107–1116. Available at: <https://doi.org/10.54957/educoretax.v4i9.773>.

Octaviani, A. & Trishananto, Y. (2022) 'This Pengaruh Return On Asset dan Leverage terhadap Tax Avoidance dengan Corporate Governance sebagai Variabel Pemoderasi pada Perusahaan Properti dan Real Estate di BEI', *Global Financial Accounting Journal*, 6(1), p. 62. Available at: <https://doi.org/10.37253/gfa.v6i1.6521>.

Paramita, A.S. & cộng sự (2023) 'The Analysis of Leverage, Return on Assets, and Firm Size on Tax Avoidance', *Accounting Analysis Journal*, 11(3), pp. 186–195. Available at: <https://doi.org/10.15294/aa.v11i3.61617>.

Salehi, M., Tarighi, H. & Shahri, T.A. (2020) 'The effect of auditor characteristics on tax avoidance of Iranian companies', *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 27(2), pp. 119–134. Available at: <https://doi.org/10.1108/JABES-11-2018-0100>.

Saputra, R. & Yulianti, Y. (2023a) 'Income Tax Cut and Firm Tax Avoidance', *E-Jurnal Akuntansi*, 33(9), pp. 2407–2420. Available at: <https://doi.org/10.24843/EJA.2023.v33.i09.p12>.

Sebele-Mpofu, F. và cộng sự (2021) 'An exposition of transfer pricing motives, strategies and their implementation in tax avoidance by MNEs in developing countries', *Cogent Business & Management*. Edited by C.G. Ntim, 8(1), p. 1944007. Available at: <https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1944007>.

Setyowati, M.S. (2014) 'Fenomena persaingan pajak antar negara-negara anggota ASEAN : suatu studi empiris tahun 1990-2012 = Tax competition phenomenon among asean member countries an empirical study period 1990-2012', *PhD dissertation* [Preprint].

Tunisia & Affes, W. (2020) 'The impact of tax rates on tax evasion: A macroeconomic study', *JOURNAL OF ACCOUNTING AND MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS*, 19(2). Available at: <https://doi.org/10.24818/jamis.2020.02003>.

Shackelford, D.A. & Shevlin, T. (2001) 'Empirical tax research in accounting', *Journal of Accounting and Economics*, 31(1), pp. 321–387. Available at: [https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(01\)00022-2](https://doi.org/10.1016/S0165-4101(01)00022-2).

Szczepanski, M. & Claros, E. (2019) 'EPRS | European Parliamentary Research Service'.

Tobias Bornemann (2018) 'Tax Avoidance and Accounting Conservatism'.

Vitor Gaspar & cộng sự (2016) *Tax Capacity and Growth: Is there a Tipping Point?*, *International Monetary Fund*. Available at: <https://www.imf.org/en/Publications/WP/Issues/2016/12/31/Tax-Capacity-and-Growth-Is-there-a-Tipping-Point-44436> (Accessed: 28 December 2024).

Wardani, S. & Majid, G. (2020) *Digital Taxes in Southeast Asia: A Review*.

Wilda, F. & cộng sự (2023) 'Determinants of Tax Avoidance and the Moderation Role of Asset Growth: A Case of Southeast Asia Banking Industry', *Jurnal Dinamika Akuntansi dan Bisnis*, 10(2), pp. 231–248. Available at: <https://doi.org/10.24815/jdab.v10i2.25717>.

Yitzhaki, S. (1974) 'A note on income tax evasion', *Public Finance Quarterly*, 15, pp. 123–137.